TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 308/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29/8/2023
V/v: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Chúc Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp;

2. Ông Đặng Tấn Phước

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thanh Trúc Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 248/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 330/2023/QĐXXST-HN ngày 20 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 382/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Mộng T, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trần Thanh D, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Bà T vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Lê Mộng T trình bày: Hôn nhân giữa bà và ông Trần Thanh D do tự tìm hiểu thương, được cha mẹ đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 2009, đến ngày 10/8/2011 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 9/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D đã không chung thủy, hiện đang sống chung với người phụ nữ khác bên ngoài. Ông D bạo lực gia

đình, bà T và ông D đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nhận thấy tình cảm dành cho ông D không còn nữa, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà Lê Mộng T nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông Trần Thanh D.

Về con chung: Có 03 con chung: 1/ Cháu Trần Thị Bích N, sinh ngày 08/9/2010; 2/ Cháu Trần Thanh H, sinh ngày 18/10/2014; 3/ Cháu Trần Lê Thu N1, sinh ngày 10/11/2015. Hiện nay, cháu N và cháu H đang sống với ông D, còn cháu N1 đang được bà T nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N1, đồng ý để ông D tiếp tục nuôi dưỡng cháu N và cháu H, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung và bà cũng không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Biên bản lấy lời khai ngày 18/7/2023 người thân trong gia đình bà T cung cấp: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà T, ông D là do bà T ghen tuông ông D có người phụ nữ khác, ông D bạo lực gia đình đánh đập T, từ tháng 9/2022 T bỏ đi nhưng D cũng bỏ mặc không tới lui hàn gắn; về con chung thì có 03 con, 02 con lớn sống với D, còn cháu nhỏ do T nuôi dạy; tài sản chung, nợ chung thì ông không biết.

Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Công an xã P cung cấp ngày 29/6/2023, ông Trần Thanh D hiện vẫn còn đăng ký thường trú tại tổ A, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D không có mặt theo các văn bản triệu tập của Tòa nên không ghi nhận được ý kiến và ông D cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến. Để đảm bảo quyền lợi của ông D, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt Thông báo về kết quả phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về việc Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ, tuy nhiên ông D vẫn không có ý kiến.

Tại phiên tòa, bà T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Riêng ông D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi; thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sợ vụ án cho thấy hôn nhân của bà T, ông D có mâu thuẫn trầm trọng, trong thời gian ly thân cả hai không có giải pháp hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Hiện 02 cháu lớn N và H đang do ông D nuôi dạy và 02 cháu cũng có nguyện vọng được sống cùng ông D, cháu nhỏ N1 đang do và T nuôi dạy, cháu N1 có nguyện vọng sống cùng bà T. Xét thấy để đảm bảo điều kiện cho các con chung phát triển và ổn định về tâm sinh lý của cháu sau này được tốt đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu N và H cho ông D tiếp tục nuôi dạy, còn N1 giao cho bà T tiếp tục nuôi dạy. Công nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng ông D nếu sau này có yêu cầu cấp dưỡng thì giải quyết bằng một vụ án khác.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà Lê Mộng T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Thanh D. Ông D cư trú tại huyện A, tỉnh An Giang nên được Tòa án thụ lý giải quyết theo Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bà T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông D được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện: Quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông D do tự tìm hiểu, yêu thương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh An Giang vào ngày 10/8/2011 nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông D. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T, ông D phát sinh từ lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn nên mới sống ly thân. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã hòa giải đoàn tụ cho cả hai nhưng ông D không có mặt để hàn gắn tình cảm. Cho thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa hai bên đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, điều này là phù hợp với lời trình bày của người thân trong gia đình bà T, nên yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Có 03 con chung: 1/ Cháu Trần Thị Bích N, sinh ngày 08/9/2010; 2/ Cháu Trần Thanh H, sinh ngày 18/10/2014; 3/ Cháu Trần Lê Thu N1, sinh ngày 10/11/2015. Xét thấy, 02 con chung N và H đầu đang sống cùng ông D và 02 cháu cũng có nguyện vọng sống cùng cha; riêng con chung N1 đang sống cùng bà T và cháu có nguyện vọng sống cùng mẹ, do đó để tránh xáo trộn về mặt tâm sinh lý đối với con chung và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử tiếp tục để ông D nuôi dạy 02 con chung là N và H còn cháu N1 giao cho bà T nuôi dạy.

Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn cha hoặc mẹ là người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của đương sự. Do ông D vắng mặt nên không xác định được yêu cầu của ông D, sau này ông D có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung thì giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà T xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Tuy nhiên, nếu có căn cứ xác định có tài sản chung, nợ chung thì các đương sự có thể khởi kiện và sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] *Về án phí*: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 9, Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Mộng T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Mộng T được ly hôn với ông Trần Thanh D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 115/2011 ngày 10/8/2011 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Ông Trần Thanh D được tiếp tục nuôi dạy 02 (hai) con chung tên Trần Thị Bích N, sinh ngày 08/9/2010 và Trần Thanh H, sinh ngày 18/10/2014;

Bà Lê Mộng T được tiếp tục nuôi dạy 01 (một) con chung tên Trần Lê Thu N1, sinh ngày 10/11/2015.

Công nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông D, bà T cùng các thành viên gia đình phải tôn trọng quyền trực tiếp nuôi con của nhau. Ông D, bà T và các thành viên trong gia đình không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

Về án phí: Bà Lê Mộng T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số tiền này được chuyển từ tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo biên lai thu số 0008400 ngày 22/6/2023. Ông D không phải chịu án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

(*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).*

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện An Phú (2);
- Chi cục THADS huyện An Phú (1);
- Lưu văn phòng (1);
- Các đương sự;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn (1);
- Lưu hồ sơ (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Chúc Phương